TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 9 năm 2023
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thành Hiệp

2. Bà Trần Thị Quế Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 219/2023/TLST-HNGĐ ngày 2/8/2023 về việc "*tranh chấp Ly hôn, nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1981. Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2023, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân L yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu T do quen biết, có tổ chức lễ cưới sau đó đi đến hôn nhân chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu

thuẫn, bất đồng trong quan điểm sống nên cuộc sống vợ chồng không còn êm ấm. Nay bà yêu cầu không công nhận mối quan hệ giữa bà với ông T là vợ chồng.

- Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 19/5/1999. Hiện nay con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Hữu T không gửi tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và vắng mặt suốt trong quá trình giải quyết đối với vụ án.*

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà L có đơn xin vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Xuân L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Hữu T. Ông Nguyễn Hữu T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống trên địa bàn huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân L có đơn xin vắng mặt ngày 28/9/2023. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Nguyễn Hữu T.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Nguyễn Hữu T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới, tuy đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng vẫn chưa đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Nguyễn Hữu T đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đến mâu thuẫn vì theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ như chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Nguyễn Hữu T.

[2.2] Về con chung: Bà L trình bày bà và ông T có 01 con chung Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 19/5/1999. Con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Hữu T không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết. Nếu sau này bà L và ông T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ được Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Nguyễn Hữu T có 01 con chung Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 19/5/1999. Con chung đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004403 ngày 02/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà Nguyễn Thị Xuân L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân L, bị đơn ông Nguyễn Hữu T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gởi:
- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND H. Châu Thành
- Chi cục Thi hành án DS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Bích